

Unit 1. A VISIT FROM A PEN PAL

I. READ

	<i>Read</i>	
1	divide into (v) -> division (n)	tách ra, chia ra sự chia ra
2	region (n) -> regional (adj)	vùng, miền thuộc vùng miền
3	religion (n) -> religious (adj)	tôn giáo thuộc về tôn giáo
4	be known as	được biết như là
5	west (n) $\neq$ east (n) -> western (adj) $\neq$ eastern (adj)	phía tây $\neq$ phía đông
6	separate (v) -> separation (n)	chia ra sự chia ra
7	comprise (v) = consist of (v)	bao gồm
8	tropic (n) -> tropical (adj)	nhiệt đới thuộc nhiệt đới
9	climate (n)	khí hậu
10	currency (n) -> unit of currency	tiền tệ đơn vị tiền tệ
11	capital (n)	thủ đô
12	population (n)	dân số
13	Islam	đạo Hồi
14	Buddhism	đạo Phật

15	Hinduism	đạo Hin-đú
16	official (adj) -> officially (adv)	chính thức 1 cách chính thức
17	add (v) -> in addition -> additional (adj) -> additionally (adv)	thêm vào thêm vào đó thêm vào, phụ vào
18	nation (n) -> national (adj) ≠ international (adj) -> nationwide (adv)	quốc gia thuộc về quốc gia ≠ quốc tế khắp quốc gia
19	language (n)	ngôn ngữ
20	simple (adj) -> simply (adv)	đơn giản 1 cách đơn giản
21	wide (adj) -> widely (adv) -> widen (v)	rộng rãi 1 cách rộng rãi làm rộng ra
22	instruct (v) -> instruction (n) -> instructor (n)	chỉ dẫn, giảng dạy sự giảng dạy người dạy
23	primary (adj)	chủ yếu, cơ bản
24	although	mặc dù
25	compel (v) -> compulsory (adj) ≠ optional (adj) -> compulsorily (adv) 1 cách bắt buộc	bắt buộc bắt buộc ≠ tự chọn 1 cách bắt buộc

	-> compulsion (n) sự bắt buộc	sự bắt buộc
26	member (n)	thành viên
	Write	
1	relative (n)	họ hàng
2	mention (v)	đề cập

II. LANGUAGE FOCUS

1. Past simple (Thì quá khứ đơn)

☞ **To be :**

Was → I, he, she, it , N_{số ít}

Were → we, you, they, N_{số nhiều}

☞ **V thường :**

(+) S + V_{2/ed}

(-) S + didn't + V₁

(?) Did + S + V₁ ?

☞ **Dấu hiệu :** yesterday, this morning, last ..., ago, in 2000, in the past, when I was young , ...

2. Wish (Câu ước muốn) = If only :

☞ **Công thức:** S + wish(es) + S + $\left\{ \begin{array}{l} V_{2/ed} \\ \text{didn't} + V_1 \\ \text{were(n't)} \\ \text{would(n't)} \\ \text{could(n't)} \end{array} \right.$

3. Used to (Đã từng):

☞ **Công thức:**

(+) S + used to + V₁

(-) S + didn't use to + V₁

(?) Did + S + use to + V₁ ?

☞ **Cần phân biệt với :** Be used to + V_{ing} = get used to + V_{ing} = be accustomed to + V_{ing} : làm quen với